

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 1237 /XNK
v/v: Công bố thông tin

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
2. Mã chứng khoán: ARM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Tùng
6. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo thường niên năm 2022.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCD

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Đinh Ngọc Tùng

Số: 1236 /2023/XNK

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Phụ lục số IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 04/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Địa chỉ:** 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 024 38 271 351
- **Số fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK Hàng không, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.



Handwritten mark or signature.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;

Ông Nguyễn Duy Việt giữ chức UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến hết ngày 31/12/2022;

Ông Đinh Ngọc Tùng được bổ nhiệm giữ chức Tổng Giám đốc điều hành Công ty từ ngày 01/01/2023;

Bà Đỗ Thu Hằng giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;

- Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- * Đại hội đồng cổ đông;
- * Hội đồng Quản trị;
- * Ban Kiểm soát;
- * Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- * Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

* **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.

* **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.

* **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

+ Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

+ Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên – Hà Nội

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Sắp xếp lại doanh nghiệp, tái cấu trúc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2022, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị đáp ứng với yêu cầu của Công ty niềm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Các đơn hàng phải kéo dài do chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng bởi chiến sự ở một số nước trên thế giới.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2022:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Trđ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2021	KH Năm 2022	TH năm 2022		
				Số tiền	% so với TH Năm 2021	% so với KH Năm 2022
1	Tài sản ngắn hạn	108.460	119.096	107.527	99.14%	90.29%
2	Tài sản dài hạn	11.452	13.380	11.926	104.14%	89.13%
3	Nợ phải trả	83.526	97.180	83.759	100.28%	86.19%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	36.386	35.296	35.694	98.09%	101.13%
5	Tổng doanh thu	191.789	160.600	181.212	94.49%	112.83%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	2.301	2.507	3.027	131.55%	120.74%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.931	1.974	2.373	122.89%	122.89%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	133	178	201	151.13%	112.92%
9	Mức chia cổ tức (%)	9% VĐL	5%VĐL	6%VĐL	66.67%	120.00%

Một số chỉ tiêu thay đổi trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Nguyễn Duy Việt: Tổng Giám đốc điều hành - Miễn nhiệm từ 01/1/2023. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Đinh Ngọc Tùng: Tổng Giám đốc điều hành – Bổ nhiệm từ 01/1/2023. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(3) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(4) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 642 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(5) Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng công ty (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022). Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

(6) Ông Nguyễn Thế Đắc: Kế toán trưởng công ty (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022). Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi

+ Thay đổi Ban Tổng giám đốc:

✓ Thay đổi Tổng giám đốc: Ông Nguyễn Duy Việt: Tổng giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023

✓ Ông Đinh Ngọc Tùng: Tổng giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023

+ Thay đổi Kế toán trưởng:

✓ Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng - Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2022

✓ Ông Nguyễn Thế Đắc: Kế toán trưởng - Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2022

+ Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 87 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

+ Lao động có trình độ trên đại học chiếm 11,49%;

+ Lao động có trình độ đại học chiếm 59,77%;

+ Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 28,74%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) **Các khoản đầu tư lớn:** Không đầu tư.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	119.912	119.453	-0.38%
Doanh thu thuần	191.457	180.389	-5.78%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.341	2.868	22.51%
Lợi nhuận khác	-40	159	-497.5%
Lợi nhuận trước thuế	2.301	3.027	31.55%
Lợi nhuận sau thuế	1.931	2.373	22.89%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9,0%	5,0%	-44.44%

– Các chỉ tiêu khác: Không

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,33 lần	1,31 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,16 lần	1,19 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	69,66%	70,12%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	229,55%	234,66%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	10,21 lần	12,84 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,60 lần	1,51 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,01%	1,32%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	5,31%	6,65%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,61%	1,99%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,22%	1,59%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Cổ lượng cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 0 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.

- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 642 cổ phần,

Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TP. HCM.

- Phạm Hồng Quang nắm giữ 0 cổ phần,

Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

* *Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 04 cổ đông:

+ Tổng công ty HKVN-CTCP tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+ Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 11,42%.

+ Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ $< 5\%$ tổng cổ phần): 102 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.

* *Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:*

- Cổ đông tổ chức: 5 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.286.432 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,35%.

- Cổ đông cá nhân: 101 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.824.851 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,65%.

* *Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:*

- Cổ đông trong nước: 102 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.108.951 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,93%.

- Cổ đông nước ngoài: 04 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.332 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,07%.

* Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 105 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2022: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng điện để thắp sáng, chạy điều hòa, máy tính,...; xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 534m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty hiện có 87 lao động, lương bình quân 201 triệu/người/năm.

b) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: quản lý giao nhận vận tải quốc tế, nghiệp vụ đặt chỗ máy bay, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

- Tổng doanh thu thực hiện 181,212 tỷ VND (đạt 112,83 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 3.027 tỷ VND (tỷ lệ 9,73 % trên vốn điều lệ), đạt 120,73% kế hoạch SXKD 2022 ĐHĐCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 2,373 tỷ VND, tỷ lệ 7,63% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2022: Năm 2022, hầu hết các mảng kinh doanh của Công ty đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu bán hàng giảm, doanh thu ủy thác, vận chuyển tăng cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng đạt 72,078 tỷ đồng bằng 84,6% KH;

+ Doanh thu ủy thác đạt 34,032 tỷ đồng bằng 118,96% KH;

+ Doanh thu vận chuyển đạt 57,971 tỷ đồng bằng 175,67% KH;

+ Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 14,583 tỷ đồng bằng 108,83% KH.

+ Doanh thu dịch vụ quản lý kho đạt 1,462 tỷ đồng

+ Doanh thu tài chính và doanh thu khác bằng 1,096 triệu đồng;

- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2022 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHĐCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2022 Công ty đạt 17,466 tỷ, bằng 100,08% KH ĐHĐCĐ đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2022, Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo mức 6% trên VDL.

2. Tình hình tài chính năm 2022:

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại 31/12/2022 giảm 459,03 triệu tương đương giảm 0,38% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền giảm 140,88 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 3,238 tỷ, hàng tồn kho giảm 3,862 tỷ, tài sản ngắn hạn giảm 933,47 triệu đồng, tài sản dài hạn tăng 474,44 triệu đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2022 tăng 233,14 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do tăng khoản người mua trả tiền trước 2,463 tỷ, khoản vay và nợ ngắn hạn giảm 10,902 tỷ, phải trả người bán ngắn hạn giảm 11,576 tỷ, phải trả ngắn hạn khác tăng 22,807 tỷ đồng, một số chỉ tiêu khác tăng nhẹ.

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2022 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập từng bước được khắc phục:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK uỷ thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK uỷ thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK uỷ thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với VNA để có mức giá dịch vụ uỷ thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

+ Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG VN - Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và Quốc tế, đại lý bán vé máy bay Airimex sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng; làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu; phấn đấu trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay lớn của Vietnam Airlines;

- Phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng sản xuất lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất, năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- Rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuê, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 11,12 triệu/người/tháng, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:*

- Trong năm 2022, kết quả kinh doanh của công ty nhìn chung khả quan do các mảng hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch đã đề ra;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. *Hội đồng quản trị*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;

+ Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;

+ Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;

- (2) Ông Nguyễn Duy Việt: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

*** Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:**

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

+ HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2021 và kế hoạch SXKD năm 2022.

+ Phê duyệt các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 của Công ty.

+ Ban Tổng Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.

+ Thực hiện chi trả cổ tức 2021.

+ HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

+ HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

*** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2022:**

Trong năm 2022, HĐQT triển khai 6 cuộc họp, 13 lần lấy ý kiến các thành viên.

*** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2022:**

Sau 6 cuộc họp, 13 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 27 Nghị quyết/ Quyết định, cụ thể:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	282/2022/NQ- HĐQT-XNK	14/02/2022	Phê duyệt báo cáo KTKT và KH lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị, thi công xây lắp công trình “Thay mới trạm biến áp Công ty CP XNK Hàng không”	100%
2	381/2022/QĐ- HĐQT-XNK	02/03/2022	Thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2022	100%
3	382/2022/QĐ- HĐQT-XNK	02/03/2022	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐTN năm 2022.	100%
4	420/2022/NQ- HĐQT-XNK	07/03/2022	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐTN năm 2022.	100%
5	582/2022/NQ- HĐQT-XNK	25/03/2022	Thông qua thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐTN và nội dung đại hội	100%
6	759/2022/NQ- HĐQT-XNK	14/04/2022	Miễn nhiệm và bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty.	100%
7	761/2022/QĐ- HĐQT-XNK	14/04/2022	QĐ về việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty.	100%
8	762/2022/QĐ- HĐQT-XNK	14/04/2022	QĐ về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty.	100%
9	878/2022/NQ- HĐQT-XNK	26/04/2022	Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2022.	100%
10	1209/2022/NQ- HĐQT-XNK	23/05/2022	Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2022.	100%
11	1251/2022/NQ- HĐQT-XNK	25/05/2022	Xem xét báo cáo của TGD về kết quả thực hiện NQ của HĐQT số 2859/2020/NQ-HĐQT-XNK.	100%
12	1342/2022/NQ- HĐQT-XNK	06/06/2022	Điều chỉnh kế hoạch khoản mục chi phí năm 2022.	100%
13	1552/2022/NQ- HĐQT-XNK	29/06/2022	Triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2022.	100%
14	1589/2022/QĐ- HĐQT-XNK	01/7/2022	QĐ về việc chi trả cổ tức năm 2021	100%
15	1705/2022/NQ- HĐQT-XNK	20/7/2022	NQ thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Hà Nội	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
16	1706/2022/NQ- HĐQT-XNK	20/7/2022	NQ thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Chương Dương	100%
17	1718/2022/NQ- HĐQT-XNK	22/7/2022	NQ v/v: Nâng lương chức danh cho người LĐ	100%
18	1712/2022/NQ- HĐQT-XNK	22/7/2022	NQ v/v: Ban hành hệ thống thang bảng lương cơ bản làm căn cứ đóng BHXH	100%
19	1727/2022/QĐ- HĐQT-XNK	22/7/2022	QĐ v/v: Ban hành thang bảng lương cơ bản	100%
20	1908/2022/QĐ- HĐQT-XNK	03/8/2022	QĐ thông qua kq SXKD 6 tháng đầu năm 2022)	100%
21	3035/2022/NQ- HĐQT-XNK	24/11/2022	NQ phê duyệt và cho phép triển khai th.hiện HĐ “Gói thầu: Cung cấp 01 máy ép nhiệt” cho VAECO	100%
22	3036/2022/NQ- HĐQT-XNK	25/11/2022	NQ về: X.xét việc th.hiện KH SXKD 9 tháng đầu năm, ước th.hiện kết quả KD năm 2022; KH KD năm 2023; v.việc thu hồi công nợ và phương án xử lý nợ của phòng Vé MB; Quyết toán công trình “Thi công XD cải tạo mở rộng nhà kho” và công trình “Thay mới trạm biến áp Công ty CP XNK Hàng không”; Về tình hình th.hiện khoán KD của phòng XNK 3	100%
23	3412/2022/NQ- HĐQT-XNK	27/12/2022	NQ về miễn nhiệm và bổ nhiệm TGD Công ty; về điều chỉnh lại phân nhóm chức danh công việc của Thư ký Cty	100%
24	3413/2022/QĐ- HĐQT-XNK	27/12/2022	QĐ về việc miễn nhiệm TGD Công ty	100%
25	3414/2022/QĐ- HĐQT-XNK	27/12/2022	QĐ về việc bổ nhiệm TGD Công ty	100%
26	3486/2022/QĐ- HĐQT-XNK	30/12/2022	QĐ về việc chuyển xếp lương chức danh Thư ký Công ty cho ông Lộc	100%
27	NQ số 3521/2022/NQ- HĐQT-XNK	31/12/2022	NQ phê duyệt và cho phép triển khai th.hiện HĐ “Gói thầu: Cung cấp 01 máy ép nhiệt (khu vực miền Nam)” cho Công ty VAECO	100%

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.**

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Bà Đỗ Thu Hằng: Trưởng Ban kiểm soát;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,

- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

- (3) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Thành viên BKS;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

+ Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

+ Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...).

+ Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2022.

+ Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.

+ Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

* Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022:

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Duy Việt	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	44.400.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	40.800.000
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	40.800.000
4	Nguyễn Hoàng Yên	Ủy viên HĐQT	40.800.000
5	Nguyễn Tiến Dũng	Kiểm soát viên	34.680.000
6	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
	Tổng		236.160.000

Năm 2022, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2021.

** Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	921.030.500
2	Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	923.030.500
3	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	443.652.066
4	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	437.986.659
5	Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	317.667.880
6	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	388.475.057
7	Dương Quang Trung	Kế toán trưởng(Miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	132.012.004
8	Nguyễn Thế Đắc	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	411.024.888
Cộng			3.974.879.554

** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2022: không*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Nguyễn Duy Việt - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yên – Thành viên HĐQT Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Ông Nguyễn Thế Đắc - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (9) Bà Đỗ Thu Hằng - Trưởng Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (10) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (11) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Công ty phát sinh các hợp đồng sau:

-Hợp đồng cung cấp 01 máy ép nhiệt cho Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay (VAECO)- Công ty con của TCT Hàng không Việt Nam-CTCP.

-Hợp đồng cung cấp 01 máy ép nhiệt (khu vực miền Nam) cho Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay (VAECO)-Công ty con của TCT Hàng không Việt Nam-CTCP.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam.

Ý kiến của Kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.526.778.649	108.460.254.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.935.462.995	8.076.345.355
1. Tiền	111		7.935.462.995	8.076.345.355
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.251.830.699	86.013.619.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	26.382.057.882	45.116.578.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.797.027.787	5.803.831.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	55.072.745.030	35.093.209.783
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	9.947.915.451	13.809.897.950
1. Hàng tồn kho	141		10.521.906.695	13.809.897.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573.991.244)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.569.504	560.391.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	168.484.167	48.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	223.085.337	27.606.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	479.708.093
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	5.076.890
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.926.156.951	11.451.712.103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.000.346.829	6.063.754.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.882.698.442	4.666.505.957
Nguyên giá	222		21.505.269.020	16.560.198.293
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.622.570.578)	(11.893.692.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.117.648.387	1.397.248.387
Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.395.732.113)	(1.116.132.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	1.442.323.247	2.629.919.404
Nguyên giá	231		14.220.418.430	14.220.418.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.778.095.183)	(11.590.499.026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.483.486.875	2.758.038.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.483.486.875	2.758.038.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.452.935.600	119.911.966.463

B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.758.689.142	83.525.549.105
I. Nợ ngắn hạn	310		82.037.841.392	81.804.701.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	4.576.733.143	16.152.938.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.431.024.528	967.715.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	426.103.654	706.444.557
4. Phải trả người lao động	314		-	2.130.595.114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		62.600.000	10.451.814
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.000.000	45.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	63.396.397.929	40.589.456.680
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	10.082.001.206	20.983.741.950
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.980.932	218.357.190
II. Nợ dài hạn	330		1.720.847.750	1.720.847.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	1.720.847.750	1.720.847.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.694.246.458	36.386.417.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	35.694.246.458	36.386.417.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.098.008.453	3.790.179.353
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		724.971.498	1.858.681.930
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.373.036.955	1.931.497.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.452.935.600	119.911.966.463

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	180.389.415.813	191.456.752.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		180.389.415.813	191.456.752.059
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	152.561.273.888	167.945.986.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		27.828.141.925	23.510.765.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		553.156.776	203.393.622
7. Chi phí tài chính	22	5.3	608.459.106	2.007.764.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		502.934.868	1.980.584.097
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	4.419.825.772	3.418.703.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	20.484.839.259	15.946.346.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.868.174.564	2.341.345.424
11. Thu nhập khác	31		269.122.694	128.512.977
12. Chi phí khác	32		110.244.251	168.275.918
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		158.878.443	(39.762.941)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.6	3.027.053.007	2.301.582.483
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	654.016.052	370.085.060
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.373.036.955	1.931.497.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	763	559
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.15.4	763	559

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.6	3.027.053.007	2.301.582.483
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.7	3.196.074.399	2.957.698.605
- Các khoản dự phòng	03	5.7	573.991.244	-
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(263.369.157)	(28.578.732)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(19.016.035)	(10.333.116)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	502.934.868	1.980.584.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.017.668.326	7.200.953.337
- Giảm các khoản phải thu	09		15.745.112.105	50.029.056.448
- Giảm hàng tồn kho	10		3.287.991.255	5.275.360.303
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(12.495.607.234)	(41.324.316.538)
- Giảm chi phí trả trước	12		1.154.067.313	298.482.461
- Tiền lãi vay đã trả	14		(501.386.682)	(1.980.584.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(529.388.463)	(402.600.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	16		5.217.463.182	22.228.221.198
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(456.429.413)	(1.643.793.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.439.490.389	39.680.779.532
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.823.443.171)	(1.396.934.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.016.035	10.333.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.804.427.136)	(1.386.601.429)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	31.373.584.889	51.020.136.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(42.275.325.633)	(93.055.137.872)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.890.462.827)	(1.646.908.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.792.203.571)	(43.681.909.570)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(157.140.318)	(5.387.731.467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	8.076.345.355	13.494.896.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.257.958	(30.820.148)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	7.935.462.995	8.076.345.355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 09/7/2021.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 86 người (tại ngày 01/01/2022 là 91 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính, Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;
- Các chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng cho công tác viên, lương nhân viên bộ phận kinh doanh, khác....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	342.387.320	519.028.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.593.075.675	7.557.316.652
Cộng	7.935.462.995	8.076.345.355

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	20.388.857.515	41.328.398.747
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	19.130.267.641	20.809.476.827
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	875.764.286	486.275.876
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	48.025.588	368.056.044
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	334.800.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	-	19.664.590.000
Phải thu bên thứ ba	5.993.200.367	3.788.179.563
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	574.341.268	713.427.120
Công ty TNHH Allianz Technics	1.965.600.000	-
Phải thu ông Trần Minh Tuấn (i)	620.654.435	462.230.143
Đối tượng khác	2.832.604.664	2.612.522.300
Cộng	26.382.057.882	45.116.578.310

(i) Đây là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh vé máy bay số 29/2021/HĐHTKD-ARM ký giữa Công ty và ông Trần Minh Tuấn. Theo nghị quyết số 3036/2022/NQ-HĐQT-XNK ngày 25/11/2022, Công ty đang trong quá trình làm việc với ông Tuấn để thanh lý hợp đồng nêu trên.

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho các bên liên quan	166.308.609	12.422.000
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	-	12.422.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	166.308.609	-
Trả trước cho bên thứ ba	7.630.719.178	5.791.409.760
Công ty CP Thuận Quốc	3.925.637.570	2.848.977.284
Công ty TNHH Allianz Technics	2.689.500.000	-
Meggitt Aero	-	1.143.521.259
Công ty khác	1.015.581.608	1.798.911.217
Cộng	7.797.027.787	5.803.831.760

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu bên liên quan	49.862.342.230	30.797.994.726
Phải thu về ủy thác:	49.862.342.230	30.797.994.726
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.575.272.195	3.505.295.895
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	43.287.070.035	24.574.985.620
- Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	-	2.717.713.211
Phải thu bên thứ ba	5.210.402.800	4.295.215.057
Phải thu về ủy thác	1.857.756.167	2.442.750.200
Công ty CP Hạ tầng Công nghệ Hàng không (i)	3.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	181.440.368	134.055.000
Tạm ứng	-	409.950.000
Phải thu khác	171.206.265	1.308.459.857
Cộng	55.072.745.030	35.093.209.783

(i) Khoản phải thu lại số tiền ứng trước của Hợp đồng số 03/2022/HĐKT/AIRIMEX-AIC ngày 06/4/2022 theo Biên bản hủy Hợp đồng số 03/2022/HĐKT/AIRIMEX-AIC ngày 20/12/2022

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Giá gốc	10.521.906.695	13.809.897.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.991.244	1.101.151.244
Hàng hóa	9.947.915.451	12.708.746.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(573.991.244)	-
Cộng	9.947.915.451	13.809.897.950

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	168.484.167	48.000.000
Cộng	168.484.167	48.000.000
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	163.678.031	12.630.050
Chi phí sửa chữa vốn phòng	1.078.078.585	2.346.234.714
Chi phí trả trước dài hạn khác	241.730.260	399.173.591
Cộng	1.483.486.875	2.758.038.355

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	7.354.530.023	1.002.378.394	4.265.195.252	3.938.094.624	16.560.198.293
Mua sắm	-	-	368.504.000	148.898.316	517.402.316
XDCB hoàn thành	4.427.668.411	-	-	-	4.427.668.411
Tại ngày 31/12/2022	11.782.198.434	1.002.378.394	4.633.699.252	4.086.992.940	21.505.269.020
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	4.607.839.196	918.918.784	2.428.839.732	3.938.094.624	11.893.692.336
Khấu hao	1.229.852.390	83.459.610	407.234.590	8.331.652	1.728.878.242
Tại ngày 31/12/2022	5.837.691.586	1.002.378.394	2.836.074.322	3.946.426.276	13.622.570.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	2.746.690.827	83.459.610	1.836.355.520	-	4.666.505.957
Tại ngày 31/12/2022	5.944.506.848	-	1.797.624.930	140.566.664	7.882.698.442

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.463.369.213 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.070.479.183 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	2.513.380.500	2.513.380.500
Tại ngày 31/12/2022	2.513.380.500	2.513.380.500
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	1.116.132.113	1.116.132.113
Khấu hao	279.600.000	279.600.000
Tại ngày 31/12/2022	1.395.732.113	1.395.732.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	1.397.248.387	1.397.248.387
Tại ngày 31/12/2022	1.117.648.387	1.117.648.387

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.115.380.500 VND).

4.9 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.220.418.430	-	-	14.220.418.430
Cộng	14.220.418.430	-	-	14.220.418.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.590.499.026	1.187.596.157	-	12.778.095.183
Cộng	11.590.499.026	1.187.596.157	-	12.778.095.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.629.919.404			1.442.323.247
Cộng	2.629.919.404			1.442.323.247

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	92.584.695	1.484.093.600
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	42.648.200	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	47.863.635	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	86.093.600
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	1.398.000.000
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	2.072.860	-
Phải trả bên thứ ba	4.484.148.448	14.668.844.617
Công ty TNHH Tonglu Kaiji Trading	1.179.446.400	-
Công ty CP Thuận Quốc	489.309.456	482.758.656
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh	711.740.925	183.523.725
Công ty TNHH Tùng Chi	446.148.000	236.040.750
Công ty TNHH In Thành Đô	132.355.470	2.058.559.199
Công ty TNHH Allianz Technics	-	5.520.900.000
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	-	1.250.571.992
Allianz Technics (Singapore) Pte Ltd	-	1.099.014.000
Công ty khác	1.525.148.197	3.837.476.295
Cộng	4.576.733.143	16.152.938.217

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	2.778.600.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	2.778.600.000	-
Bên thứ ba trả tiền trước	652.424.528	967.715.833
Allianz Technics (Singapore) Pte Ltd	652.424.528	967.715.833
Cộng	3.431.024.528	967.715.833

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong năm		Tại ngày 31/12/2022	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	27.606.219		8.070.841.388	7.875.362.270	223.085.337	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	509.356.649	11.481.157.169	10.971.800.520	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	124.028.987	529.388.463	654.016.052	-	248.656.576
Thuế thu nhập cá nhân	-	73.058.921	451.381.721	555.769.878	-	177.447.078
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	479.708.093	-	1.198.455.315	1.678.163.408	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	1.002.168.925	1.002.168.925	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.056.000	4.056.000	-	-
Cộng	479.708.093	706.444.557	14.666.607.593	14.865.974.783	-	426.103.654

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	6.081.811.302	3.792.831.342
Phải trả, phải nộp về ủy thác, trong đó:	3.906.307.408	1.527.019.321
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	1.380.119.499	1.521.797.761
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.847.180.560	5.221.560
- Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	679.007.349	-
Phải trả về tiền ứng thuế nhập khẩu:	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	175.503.894	265.812.021
Phải trả bên thứ ba	57.314.586.627	36.796.625.338
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	5.954.625
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	55.566.028.559	34.248.499.993
- Công ty ROHR	3.438.628.614	3.751.431.000
- Công ty TNHH Viet Sun Global	7.019.579.997	4.539.491.317
- Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	10.413.461.167	3.829.752.315
- Công ty International Aircraft Engineer	3.199.781.534	3.300.227.422
- Công ty Boeing	1.743.438.946	1.680.733.647
- Công ty Amsafe	6.050.657.210	1.495.919.411
- Công ty ATR	11.800.967.782	6.411.972.594
- Các công ty khác	11.899.513.309	9.238.972.287
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	359.879.203	108.948.706
Phải trả khác	1.388.678.865	2.433.222.014
	63.396.397.929	40.589.456.680
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.720.847.750	1.720.847.750
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.720.847.750	1.720.847.750
		-
Cộng	1.720.847.750	1.720.847.750

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	20.983.741.950	31.373.584.889	42.275.325.633	10.082.001.206
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	5.520.900.000	12.871.683.545	10.280.855.821	8.111.727.724
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.157.201.950	18.501.901.344	25.688.829.812	1.970.273.482
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	6.305.640.000	-	6.305.640.000	-
Cộng	20.983.741.950	31.373.584.889	42.275.325.633	10.082.001.206

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay /Hạn mức vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	01/2022- HỆTDHMTTC/NHCT146 -AIRIMEX	20 tỷ	Lãi suất được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng	Từ ngày 12/10/2022 đến ngày 12/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	15/22/HM/VCB.CD- ARIMEX	40 tỷ	Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 18/4/2022 đến ngày 17/4/2023	Quy định trên từng giấy nhận nợ	Không có

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.813.085.404	36.409.323.409
Lãi trong năm	-	-	-	1.931.497.423	1.931.497.423
Trả cổ tức	-	-	-	(1.711.205.650)	(1.711.205.650)
Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(69.731.805)	(69.731.805)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(173.466.019)	(173.466.019)
Tại ngày 31/12/2021	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.790.179.353	36.386.417.358
Tại ngày 01/01/2022	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.790.179.353	36.386.417.358
Lãi trong năm	-	-	-	2.373.036.955	2.373.036.955
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(2.800.154.700)	(2.800.154.700)
Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	(71.903.413)	(71.903.413)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(193.149.742)	(193.149.742)
Tại ngày 31/12/2022	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.098.008.453	35.694.246.458

(i) Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 với mức chi trả 9%/cổ phần (900 đồng/cổ phần) bằng tiền mặt, ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền là 20/7/2022, thời gian thực hiện chi trả từ 19/8/2022 theo Quyết định số 1589/2022/QĐ-HĐQT-XNK ngày 01/7/2022.

(ii) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17/2022/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/6/2022.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN VND %		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
			VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Các cổ đông khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Cộng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.373.036.955	1.931.497.423
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(193.149.742)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	763	559

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	34.386,31	42.069,72
- EUR	3.136,18	3.637,91

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	72.078.172.256	122.422.502.506
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	34.021.845.687	21.644.020.263
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	57.940.210.502	32.862.244.769
Doanh thu khác	16.349.187.368	14.527.984.521
Cộng	180.389.415.813	191.456.752.059

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.921.011.966	117.454.624.854
Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	24.670.068.440	16.020.636.387
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	55.589.537.303	31.684.360.149
Giá vốn dịch vụ khác	3.380.656.179	2.786.364.860
Cộng	152.561.273.888	167.945.986.250

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	502.934.868	1.980.584.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.524.238	27.180.675
Cộng	608.459.106	2.007.764.772

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	191.106.945	173.937.460
Chi phí dụng cụ đồ dùng	130.847.834	86.370.545
Chi phí khấu hao tài sản	405.903.160	321.451.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.840.833	2.621.403.745
Chi phí khác bằng tiền	780.127.000	215.540.207
Cộng	4.419.825.772	3.418.703.010

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.480.462.161	6.162.001.020
Chi phí vật liệu văn phòng	681.328.696	568.111.652
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	150.236.062	127.515.364
Chi phí khấu hao tài sản	1.602.575.080	1.298.786.068
Thuế và các khoản lệ phí	1.682.163.408	1.135.709.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.371.079.189	3.669.162.748
Chi phí khác bằng tiền	3.516.994.663	2.985.060.297
Cộng	20.484.839.259	15.946.346.225

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.027.053.007	2.301.582.483
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận Chi phí không được trừ	243.027.251 243.027.251	341.882.230 341.882.230
Lợi nhuận sau điều chỉnh	3.270.080.258	2.643.464.713
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm Thuế suất (%)	3.270.080.258 20%	2.643.464.713 20%
Thuế TNDN ước tính trong năm Điều chỉnh giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	654.016.052 -	528.692.943 (158.607.883)
CP thuế TNDN hiện hành ước tính Thuế TNDN phải nộp đầu năm Thuế TNDN đã trả trong năm	654.016.052 124.028.987 (529.388.463)	370.085.060 156.544.015 (402.600.088)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	248.656.576	124.028.987

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	21.802.424.270	17.643.460.272
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.484.402.511	115.735.967.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.196.074.399	2.957.698.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.892.606.712	43.695.825.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	573.991.244	-
Chi phí khác bằng tiền	6.516.439.783	7.278.083.489
Cộng	177.465.938.919	187.311.035.485

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: Dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ quản lý kho, dịch vụ bán vé máy bay...

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	29.327.228.602	59.114.329.126	3.993.461.695	5.207.049.974	-	97.642.069.397
Tài sản không phân bổ						21.810.866.203
Tổng tài sản						119.452.935.600
Nợ phải trả						
Nợ phải trả của bộ phận	6.919.544.058	61.832.215.170	538.163.016	3.525.786.900	-	72.815.709.144
Nợ phải trả không phân bổ						10.942.979.998
Tổng nợ phải trả						83.758.689.142

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	72.078.172.256	34.021.845.687	57.940.210.502	16.349.187.368	-	180.389.415.813
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Cộng	72.078.172.256	34.021.845.687	57.940.210.502	16.349.187.368	-	180.389.415.813
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	68.921.011.966	24.670.068.440	55.589.537.303	3.380.656.179	-	152.561.273.888
Kết quả kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	3.157.160.290	9.351.777.247	2.350.673.199	12.968.531.189	-	27.828.141.925
Chi phí không phân bổ						(24.904.665.031)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						2.923.476.894
Thu nhập tài chính						553.156.776
Chi phí tài chính						(608.459.106)
Lợi nhuận khác						158.878.443
Lợi nhuận trước thuế						3.027.053.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(654.016.052)
Lợi nhuận sau thuế						2.373.036.955

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	27.237.194.343	43.652.840.934	5.887.330.180	8.046.788.853	-	101.410.449.059
Tài sản không phân bổ						18.501.517.404
Tổng tài sản						119.911.966.463
Nợ phải trả						
Nợ phải trả của bộ phận	3.838.305.810	51.253.622.650	5.473.609.467	4.591.256.079	-	59.470.003.855
Nợ phải trả không phân bổ						24.055.545.250
Tổng nợ phải trả						83.525.549.105

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	122.422.502.506	21.644.020.263	32.862.244.769	14.527.984.521	-	191.456.752.059
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Cộng	122.422.502.506	21.644.020.263	32.862.244.769	14.527.984.521	-	191.456.752.059
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	117.454.624.854	16.020.636.387	31.684.360.149	2.786.364.860	-	167.945.986.250
Kết quả kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	4.967.877.652	5.623.383.876	1.177.884.620	11.741.619.661	-	23.510.765.809
Chi phí không phân bổ						(19.365.049.235)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						4.145.716.574
Thu nhập tài chính						203.393.622
Chi phí tài chính						(2.007.764.772)
Lỗ khác						(39.762.941)
Lợi nhuận trước thuế						2.301.582.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(370.085.060)
Lợi nhuận sau thuế						1.931.497.423

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất	
Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	
Khu vực miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng Không (Alsimexco)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	140.456.301.703	75.601.831.547
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO	5.304.533.828	2.575.216.310
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất	2.578.523.200	28.668.820.000
Sân bay Việt Nam (VIAGS)		
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	317.610.529	51.706.715
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	310.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.952.025	-
Cộng	148.969.921.285	106.897.574.572

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.4 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh số 4.10 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.13 “Phải trả khác”.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số liệu trước		Số liệu sau
			điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.4	621	(62)	559
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.15.4	621	(62)	559

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



Đình Ngọc Tùng